



pín xuè
贫血

noun · anemia

Example Sentences

tā yǒu diǎn pín xuè
她有点贫血。

She has a bit of anemia.

yī shēng shuō tā pín xuè xū yào duō chī tiě zhì shí wù
医生说她贫血，需要多吃铁质食物。

The doctor said she has anemia and needs to eat more iron-rich foods.

cháng qī pín xuè huì dǎo zhì shēn tǐ pí láo
长期贫血会导致身体疲劳。

Long-term anemia can lead to physical fatigue.

Trace each character, then write the word on your own.

贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫
血	血	血	血	血	血	血	血	血		